

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Tà Xùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	62.854.420.000	156.507.390.597	119.152.430.974	-37.354.959.623	76,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	384.300.000	1.100.000.000	2.326.000.000	1.226.000.000	211,5
-	Thu NSDP hưởng 100%	384.300.000	1.100.000.000	2.326.000.000	1.226.000.000	211,5
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	62.470.120.000	146.543.483.050	116.826.430.974	-29.717.052.076	79,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.675.960.000	53.385.860.650	116.826.430.974	63.440.570.324	218,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39.794.160.000	93.157.622.400	-	-93.157.622.400	-
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		44.696.000		-44.696.000	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.819.211.547		-8.819.211.547	
VI	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang				0	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên				0	
B	TỔNG CHI NSDP	62.854.420.000	156.507.390.597	119.152.430.974	-37.354.959.623	76,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	62.417.320.000	150.973.512.237	119.152.430.974	-31.821.081.263	78,9
1	Chi đầu tư phát triển (1)				0	
2	Chi thường xuyên	61.967.020.000	148.215.512.237	116.769.382.355	-31.446.129.882	78,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	450.300.000	2.758.000.000	2.383.048.619	-374.951.381	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Chi ngân sách các cơ quan, đơn vị giải thể cấp huyện hạch toán về xã					
II	Tăng thu NS không bao gồm thu từ đất - DK giao khi phát sinh số thu					
III	Chi các chương trình mục tiêu	437.100.000	5.533.878.360	-	-5.533.878.360	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	437.100.000	5.533.878.360	-	-5.533.878.360	-
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	-	4.116.598.060	-	-4.116.598.060	-
	+ Vốn đầu tư				0	
	+ Vốn sự nghiệp		4.116.598.060		-4.116.598.060	
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo	437.100.000	1.417.280.300	-	-1.417.280.300	-
	+ Vốn đầu tư				-	
	+ Vốn sự nghiệp	437.100.000	1.417.280.300	-	-1.417.280.300	
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	-	-	-	
	+ Vốn đầu tư				-	
	+ Vốn sự nghiệp				-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Chi nộp trả ngân sách cấp trên (Vốn đầu tư Chương trình MTQG 1719)					
2	Chi các chương trình mục tiêu					
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Tà Xùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	18.327.062.406	1.100.000.000	2.326.000.000	2.326.000.000	12,7	211,5
I	Thu nội địa	18.327.062.406	1.100.000.000	2.326.000.000	2.326.000.000	12,7	211,5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	253.226	-	-	-	-	
	- Thuế GTGT						
	- Thuế TNDN	253.226				-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	16.646.867.789	264.000.000	366.000.000	366.000.000	2,2	138,6
	- Thuế GTGT	4.539.884.883	264.000.000	216.000.000	216.000.000	4,8	81,8
	- Thuế TNDN	2.529.000		150.000.000	150.000.000	5931,2	
	- Thuế Tài nguyên	12.104.453.906				0,0	#DIV/0!
	- Thuế TTĐB		-				
5	Thuế thu nhập cá nhân	506.559.321	490.000.000	240.000.000	240.000.000	47,4	49,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	-		-			
7	Lệ phí trước bạ	840.330.015	65.000.000	950.000.000	950.000.000	113,1	1461,5
8	Thu phí, lệ phí	68.520.000	31.000.000	270.000.000	270.000.000	394,0	871,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-	-		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		-	-	-		
12	Thu tiền sử dụng đất	-	-				
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển		-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	264.532.055	250.000.000	500.000.000	500.000.000	189,0	200,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
21	Các khoản thu tại xã						
II	Thu các khoản huy động, đóng góp						
III	Thu từ dầu thô						
IV	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Tà Xùa)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	62.854.420.000	119.152.430.974	56.298.010.974	189,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	62.417.320.000	119.152.430.974	56.735.110.974	190,9
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	-	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	0	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
-	Chi đầu tư XDCBTT				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên. Trong đó:	61.967.020.000	116.769.382.355	54.802.362.355	188,4
	<i>Chi giáo dục - đào tạo</i>	39.869.160.000	80.845.074.976	40.975.914.976	203
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
III					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	450.300.000	2.383.048.619	1.932.748.619	529,2
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Tăng thu NS không bao gồm thu từ đất - DK giao khi phát sinh số thu	-	-	-	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	437.100.000	-	(437.100.000)	-
I	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và Miền núi	-	-	-	#DIV/0!
-	Vốn đầu tư		-	-	
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	437.100.000	-	(437.100.000)	-
-	Vốn đầu tư	-	-	-	
-	Vốn sự nghiệp	<i>437.100.000</i>	-	<i>(437.100.000)</i>	
III	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	
-	Vốn đầu tư	-	-	-	
-	Vốn sự nghiệp	-	-	-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				